

Số: 921/BC-UBND

Ninh Sơn, ngày 18 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 87/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 88/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về ban hành quy định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các huyện, thành phố;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Huyện ủy về phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2024.

Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại kỳ họp cuối năm 2023 Nay Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện; phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện như sau:

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024:

I. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 79.800 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 1.700 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh: 5.000 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện, xã: 73.100 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 468.160 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được hưởng theo phân cấp: 73.100 triệu đồng:

- + Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 13.500 triệu đồng
- + Thu thuế trước bạ: 15.200 triệu đồng
- + Thuế thu nhập cá nhân: 12.000 triệu đồng
- + Thu phí, lệ phí: 1.700 triệu đồng
- + Thu tiền sử dụng đất: 25.000 triệu đồng
- + Thu tiền cho thuê đất: 2.800 triệu đồng
- + Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 100 triệu đồng
- + Thu khác ngân sách: 2.600 triệu đồng
- + Thu quỹ đất công ích: 200 triệu đồng

So với phương án Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện trình Hội đồng nhân dân huyện cao hơn so với dự toán của Ủy ban nhân dân tỉnh giao là 5.000 triệu đồng.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 395.060 triệu đồng

Trong đó:

+ Bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 269.138 triệu đồng

- + Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 39.730 triệu đồng
- + Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 86.192 triệu đồng

II. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 468.160 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 381.968 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 37.151 triệu đồng
- + Chi thường xuyên: 337.179 triệu đồng
- + Dự phòng: 7.638 triệu đồng

- Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 86.192 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi các Chương trình Mục tiêu Quốc gia: 60.935 triệu đồng
- + Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương: 11.500 triệu đồng
- + Chương trình mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách: 13.757 triệu đồng

III. Mức bổ sung cho ngân sách xã năm 2024:

1. Thu ngân sách trên địa bàn huyện: 79.800 triệu đồng

trong đó:

- Thu điều tiết ngân sách trung ương 1.700 triệu đồng
- Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 5.000 triệu đồng
- Thu điều tiết ngân sách cấp huyện: 64.884 triệu đồng
- Thu ngân sách xã, thị trấn: 8.216 triệu đồng .

2. Chi ngân sách xã: 95.390 triệu đồng.

3. Mức bổ sung cho ngân sách xã: 87.174 triệu đồng,

Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 29.660 triệu đồng,
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 5.819 triệu đồng
- + Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ: 51.695 triệu đồng

IV. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện: 372.770 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách huyện: 336.108 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 35.132 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 294.212 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 6.764 triệu đồng.

2. Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 36.662 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương: 11.500 triệu đồng

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 12.296 triệu đồng

- Chương trình mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách: 11.866 triệu đồng.

B. Số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện: chi tiết số liệu theo biểu mẫu từ số 69/CK-NSNN đến biểu mẫu số 80/CK-NSNN đính kèm.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đăng trên trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VPUB, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Kiều Tấn Thịnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện Năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	367.718.000	526.292.322	468.160.000	89,0%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	81.300.000	75.765.000	73.100.000	96,5%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	81.300.000	75.765.000	73.100.000	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.418.000	360.670.611	395.060.000	109,5%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	218.724.000	218.724.000	269.138.000	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			39.730.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	67.694.000	141.946.611	86.192.000	
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
IV	Thu kết dư		11.177.906		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		78.678.805		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	367.718.000	478.174.553	468.160.000	97,9%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	300.024.000	311.102.942	381.968.000	122,8%
1	Chi đầu tư phát triển	26.800.000	26.235.000	37.151.000	0
2	Chi thường xuyên	267.224.000	283.884.520	337.179.000	118,8%
3	Dự phòng ngân sách	6.000.000	983.422	7.638.000	776,7%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	67.694.000	167.071.611	86.192.000	51,6%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	47.370.000	107.971.002	60.935.000	
2	Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương	19.243.000	23.643.000	11.500.000	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.081.000	35.457.610	13.757.000	
III	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách				
IV	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách				
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	359.452.000	474.970.275	459.944.000	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	73.034.000	66.796.000	64.884.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.418.000	360.670.611	395.060.000	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	218.724.000	218.724.000	269.138.000	
-	Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở	67.694.000	141.946.611	86.192.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	39.730.000	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		8.283.448		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		39.220.216		
II	Chi ngân sách	359.452.000	457.865.705	459.944.000	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	334.564.683	355.242.388	372.770.145	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	24.887.317	102.623.317	87.173.855	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	24.887.317	24.887.317	29.660.027	
-	Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở		-	5.819.068	
	Chi bổ sung có mục tiêu		77.736.000	51.694.760	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	33.153.317	153.945.366	95.389.855	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.266.000	8.969.000	8.216.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	24.887.317	102.623.317	87.173.855	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.887.317	24.887.317	29.660.027	
-	Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở tăng thêm 1.490.000đồng/tháng	-	-	5.819.068	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	77.736.000	51.694.760	
3	Thu kết dư		2.894.459		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		39.458.590		
II	Chi ngân sách	33.153.317	122.932.165	95.389.855	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN



ĐƯỚI TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa	78.065.000	75.765.000	79.800.000	73.100.000	102,22%	96,48%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	2.247.000	2.247.000	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	2.247.000	2.247.000		0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	66.000	66.000				
	- Thuế giá trị gia tăng	53.000	53.000				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	16.688.000	16.688.000	13.500.000	13.500.000	80,90%	80,90%
	- Thuế giá trị gia tăng	15.633.000	15.633.000	12.700.000	12.700.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	766.000	766.000	550.000	550.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	94.000	94.000	150.000	150.000		
	- Thuế tài nguyên	195.000	195.000	100.000	100.000		
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.977.000	10.977.000	12.000.000	12.000.000	109,32%	109,32%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	13.345.000	13.345.000	15.200.000	15.200.000	113,90%	113,90%
8	Thu phí, lệ phí	2.200.000	1.400.000	2.500.000	1.700.000	113,64%	121,43%
	- Phí và lệ phí trung ương	900.000		800.000			
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện, xã	1.600.000	1.600.000	1.700.000	1.700.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	184.000	184.000	100.000	100.000	54,35%	54,35%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.134.000	2.134.000	2.800.000	2.800.000	131,21%	131,21%
12	Thu tiền sử dụng đất	27.047.000	27.047.000	30.000.000	25.000.000	110,92%	92,43%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.978.000	1.478.000	3.500.000	2.600.000	117,53%	175,91%
17	Thu từ quỹ đất công ích	199.000	199.000	200.000	200.000	100,50%	100,50%

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Các khoản thu quản lý qua ngân sách						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngàn đồng



S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	468.160.000	372.770.145	95.389.855
I	CHI CÂN ĐỐI NSDP	381.968.000	336.107.905	45.860.095
1	Chi đầu tư phát triển (1)	37.151.000	35.132.000	2.019.000
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	37.151.000	35.132.000	2.019.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn phân cấp; Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trong đó: chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách xã để đối ứng chương trình MTQG: 2.019 trđ)</i>	37.151.000	35.132.000	2.019.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		
1.3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
1.4	Chi đầu tư phát triển khác	-		
2	Chi thường xuyên (Bao gồm nguồn Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024)	337.179.000	294.211.805	42.967.195
	<i>Trong đó:</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	199.270.000	199.270.000	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	-		
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho xã, thị trấn thực hiện một số nhiệm vụ chi</i>	146.000		146.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		
5	Dự phòng ngân sách	7.638.000	6.764.100	873.900
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (NS tính bổ sung có mục tiêu)	86.192.000	36.662.240	49.529.760
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	60.935.000	13.296.000	47.639.000
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	12.554.000	4.292.000	8.262.000
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	1.350.000	1.350.000	
-	<i>Vốn Sự nghiệp</i>	11.204.000	2.942.000	8.262.000
1.1	Chương trình nông thôn mới	28.580.000	5.707.000	22.873.000
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	17.620.000		17.620.000
-	<i>Vốn Sự nghiệp</i>	10.960.000	5.707.000	5.253.000
1.2	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.801.000	3.297.000	16.504.000

	- Vốn đầu tư phát triển	13.940.000	540.000	13.400.000
	- Vốn Sự nghiệp	5.861.000	2.757.000	3.104.000
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ từ vốn NS tỉnh bổ sung	11.500.000	11.500.000	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.757.000	11.866.240	1.890.760
3.1	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	115.000	115.000	
3.2	Quà tết cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2024	977.000	977.000	
3.3	Kinh phí hỗ trợ chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù các xã năm 2024 theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận (Các xã)	704.160		704.160
3.4	Kinh phí đại hội dân tộc thiểu số, đại hội liên hiệp thanh niên và các đại hội các hội đặc thù năm 2024	450.000	285.000	165.000
3.5	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn	453.600		453.600
3.6	Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	192.000		192.000
3.7	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	24.000	24.000	
3.8	Kinh phí để hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý luân chuyển công tác năm 2024 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND	55.000	55.000	
3.9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo bác sĩ tuyến y tế cơ sở và chuyên ngành hiếm ngành y tế tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh	42.000	42.000	
3.10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú	406.240	406.240	
3.11	Kinh phí hỗ trợ tổ chức di dời hoặc chấm dứt chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi thực hiện năm 2024	238.000	238.000	
3.12	Kinh phí để thanh toán công trình sửa chữa các đài ghi công liệt sĩ	1.000.000	1.000.000	
3.13	Lập đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chính trang Khu dân cư khu vực bờ kè Nam sông Ông huyện Ninh Sơn	950.000	950.000	
3.14	Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	550.000	550.000	
3.15	Đề án đề nghị công nhận thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đạt tiêu chí đô thị loại IV	1.200.000	1.200.000	
3.16	Đề án xây dựng huyện Ninh Sơn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-		
3.16	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính (lồng ghép thực hiện đề án 06)	1.000.000	1.000.000	
3.17	Điều chỉnh đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2.300.000	2.300.000	
3.18	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải năm 2024	1.000.000	1.000.000	
3.19	Kinh phí sửa chữa trụ sở UBND huyện	600.000	600.000	
3.20	Kinh phí bổ sung một số hoạt động của quản lý hành chính cấp huyện và cấp xã	1.500.000	1.124.000	376.000
-	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm và kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 35 theo Quy định số 43-QĐ/TU ngày 13-9-2019 của Tỉnh ủy Ninh Thuận	125.000	125.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tuyên giáo TW và chi hoạt động báo cáo viên	144.600	144.600	
-	Kinh phí phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân nhân cấp huyện	70.000	70.000	
-	Kinh phí thuê bao đường truyền trực tuyến từ UBND huyện về các xã, thị trấn	156.000	20.000	136.000
-	Bổ sung kinh phí điều hành của Thường trực Huyện ủy; Thường trực HĐND và UBND huyện và xã	764.400	764.400	
-	Bổ sung kinh phí chi hoạt động của Hội đồng nhân dân xã và hỗ trợ bổ sung kinh phí thường trực HĐND và thường trực UBND xã	240.000		240.000
III	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		